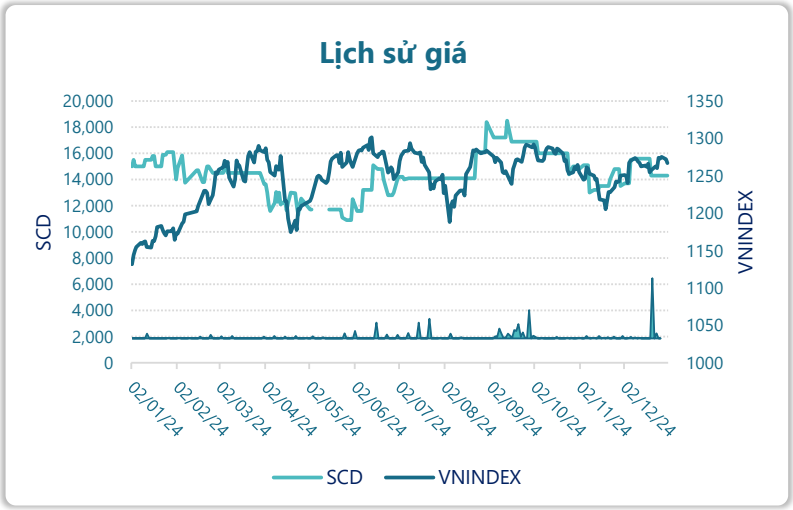
FireAnt

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
% sở hữu nước ngoài	6.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121
P/E	-1.8
EPS	-7,736

DT thuần

Q4/24

48.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.2| 33.8%

YoY: ▲ 9.00| 22.9%

LN sau thuế

Q4/24

-20.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.50| -68.9%

YoY: ▲ 24.9| 54.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-14.3%

+/- YoY: ▲ 58.7%

DT thuần

2024

183

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 57.0| 45.1%

LN sau thuế

2024

-65.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.4| 45.0%

ROE

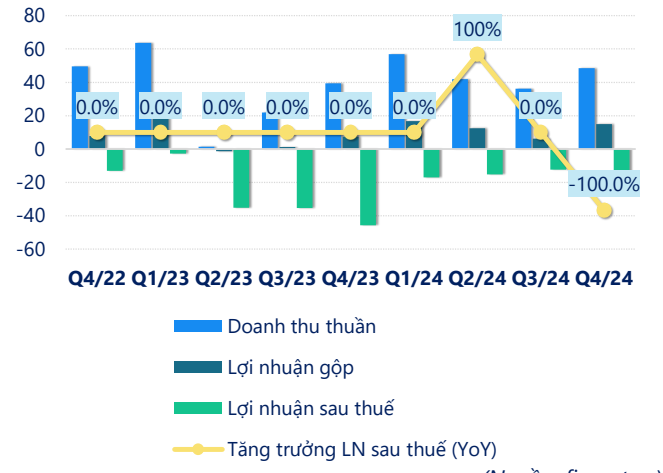
2024

147%

+/- YoY: ▲ 396%

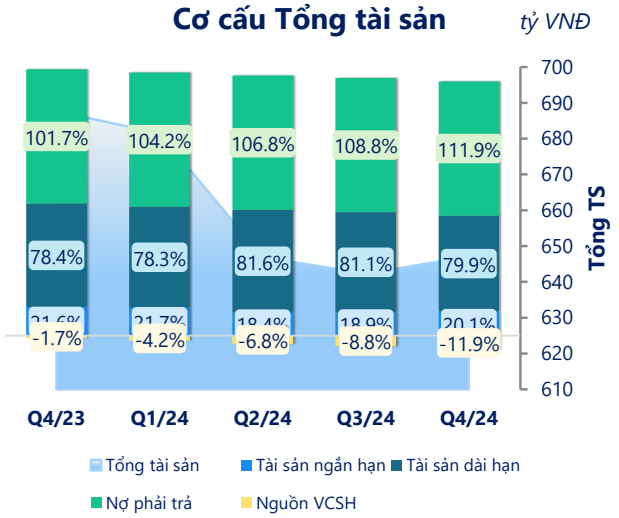
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



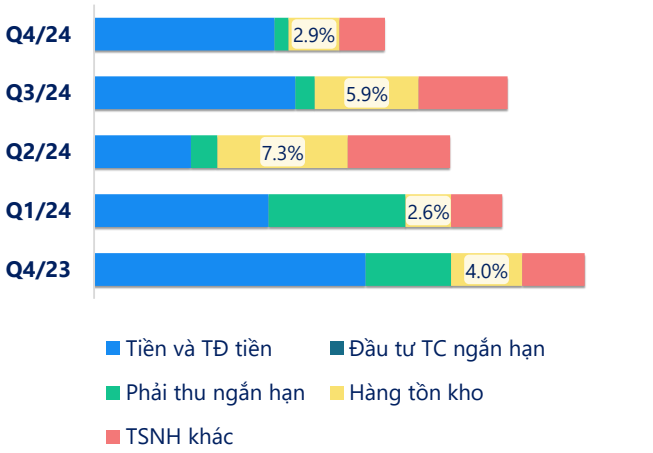
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



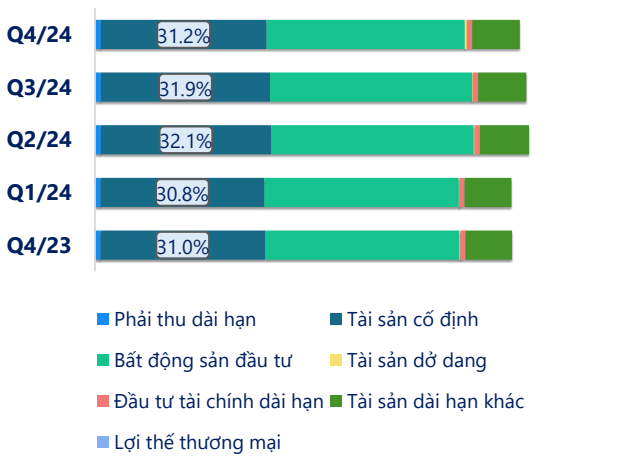
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



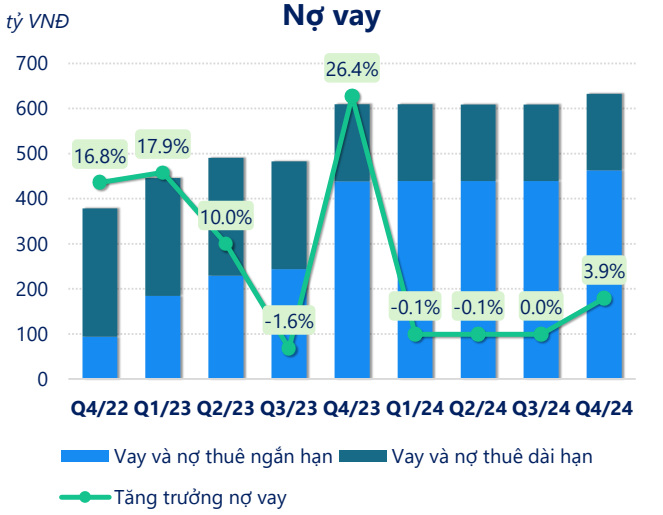
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



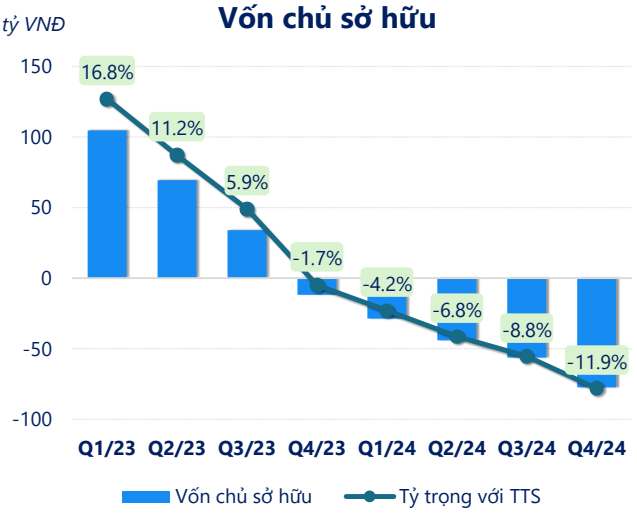
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



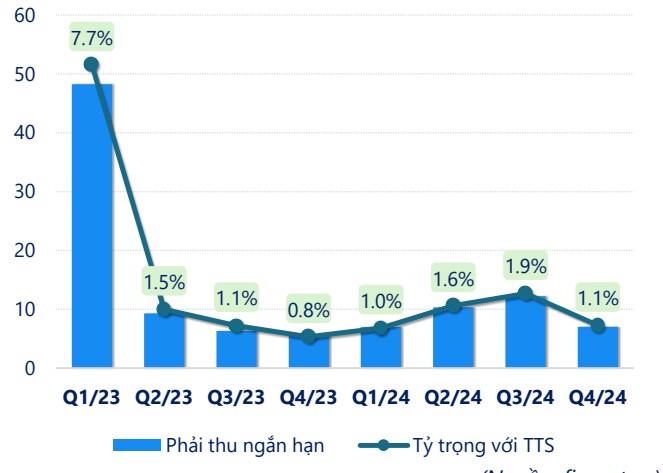
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



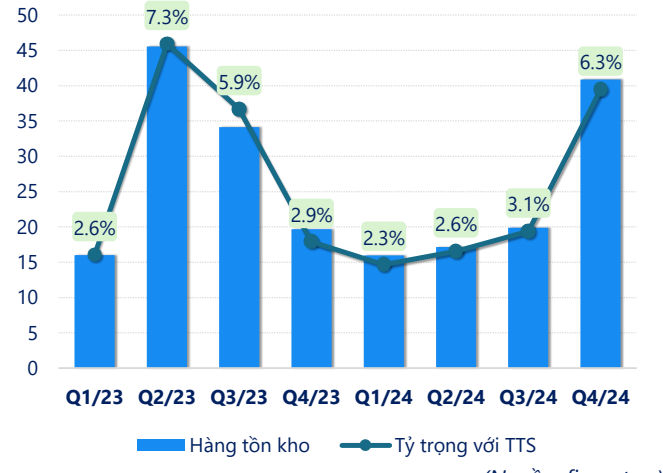
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



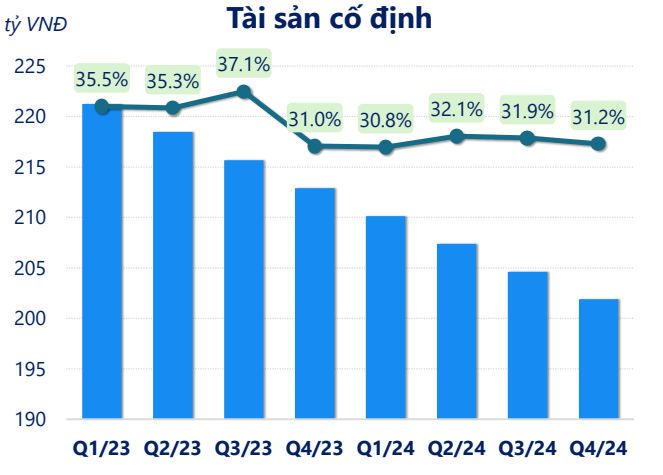
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



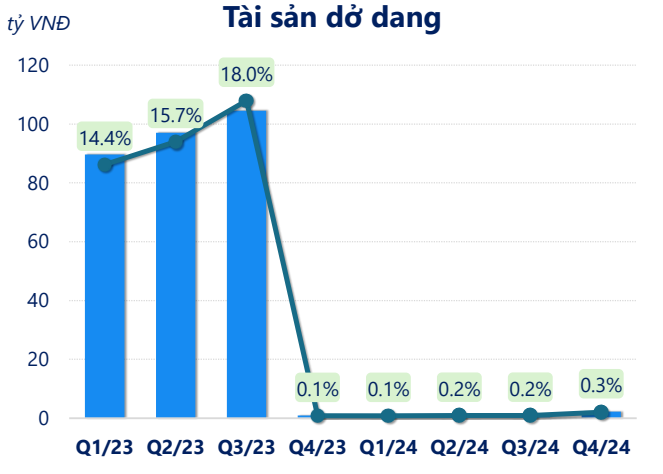
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



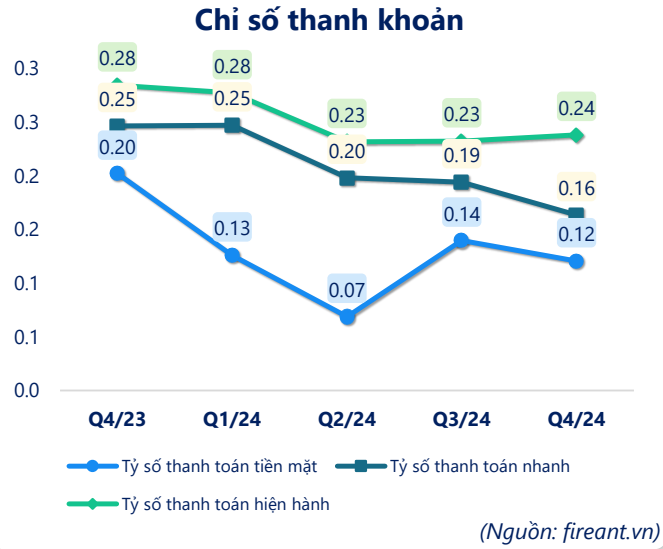
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



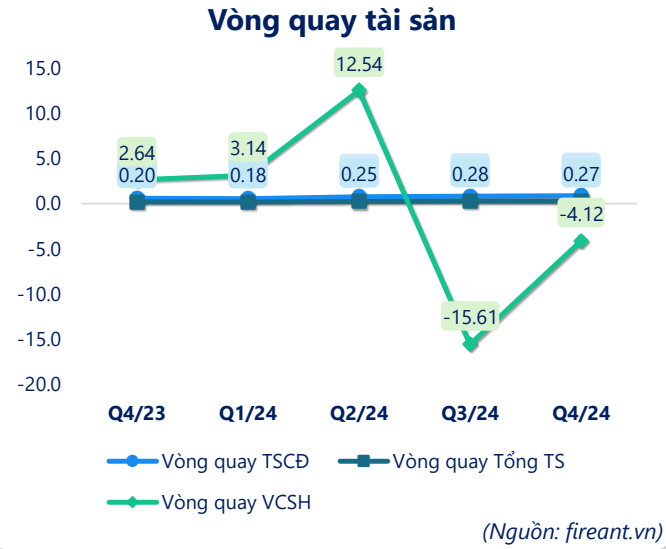
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**688**	**681**	**647**	**642**	**647**
Tài sản ngắn hạn	**148**	**148**	**119**	**121**	**130**
Tiền và tương đương tiền	105	67.1	35.3	72.9	65.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.0	40.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.50	6.98	10.3	12.2	7.04
Hàng tồn kho	19.7	16.0	17.1	19.9	40.9
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	17.5	16.2	16.2	16.4
Tài sản dài hạn	**539**	**534**	**528**	**521**	**517**
Phải thu dài hạn	7.01	7.01	7.01	7.01	7.00
Tài sản cố định	213	210	207	205	202
Bất động sản đầu tư	252	249	246	244	241
Tài sản dở dang	0.97	0.97	0.97	0.97	2.24
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	6.50	6.50	6.50
Tài sản dài hạn khác	60.5	60.3	59.6	58.1	58.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**699**	**710**	**691**	**699**	**724**
Nợ ngắn hạn	**521**	**533**	**514**	**522**	**547**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	439	439	439	463
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	31.7	21.4	27.0	41.9
Nợ dài hạn	178	178	177	177	178
Vay và nợ thuê dài hạn	171	170	170	170	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-11.7**	**-28.7**	**-44.0**	**-56.4**	**-77.3**
Vốn chủ sở hữu	**-11.7**	**-28.7**	**-44.0**	**-56.4**	**-77.3**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	85.0	85.0	85.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)